DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED INSPECTION ACTIVITIES

(Kèm theo quyết định số: 1925/ QĐ - VACI ngày 21 tháng 09 năm 2026 của Viện trưởng Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tổ chức giám định/ *Inspection Body:*	**Công ty TNHH Giám định Quốc tế Việt Nam** *Vietnam International Inspection Joint Stock Company*
Mã số công nhận/ *Accreditation No.:*	**VAAS 015**
Trụ sở chính/ *Head Office:*	**Số 1331/15/92A1 Lê Đức Thọ, phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh** *No 1331/15/92A1 Le Duc Tho Street, An Hoi Tay ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*
Địa điểm công nhận/ *Accredited Locations:*	**Số 1331/15/92A1 Lê Đức Thọ, phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh** *No 1331/15/92A1 Le Duc Tho Street, An Hoi Tay ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*
Điện thoại/ *Tel.*:	**0833 760 882**
Email:	**hcm@visucol.com**
Website:	**https://visucol.com/**
Người đại diện/ *Authorized Representative:*	**Bà Bùi Thị Thêu**
Hiệu lực công nhận/ *Period of accreditation:*	**14/06/2028**

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phòng giám định/ *Inspection Department* **Loại Tổ chức giám định: Loại A** *Type of Inspection body: Type A*					
1	Chương trình giám định máy và thiết bị nhập khẩu theo Quyết định 18/2019/QĐ-TTg/ *Inspection scheme for imported machinery and equipment in accordance with Decision No. 18/2019/QĐ-TTg*	- Máy và thiết bị đã qua sử dụng/ *Used machinery and equipment* - Dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng/ *Used production lines*	Giám định máy và thiết bị đã qua sử dụng theo điều 5, điều 6 và điều 9 của Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg/ *Inspection of used machinery and equipment under Articles 5, 6 and 9 of Decision No. 18/2019/QD-TTg* - Tiêu chuẩn sản xuất/ *Manufacturing standards* - Năm sản xuất/ *Year of manufacture* - Công suất/ *Capacity* - Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu/ *Raw material and fuel consumption rates* - Công nghệ của dây chuyền sản xuất/ *Production line technology*	- Giám định trước, trong và sau khi nhập khẩu/ *Inspection before, during and after importation*	QTGĐ-10A-2019 QTGĐ-10B-2019 QTGĐ-10C-2019

* **Ghi chú/ *Note:***

- QTGĐ-10X-2019: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *Inspection procedure developed by the inspection body*

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ quy trình giá định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số/ *Code:*	*Phiên bản/ Version*	Ngày ban hành/ *Date of issue*
Quy trình và phương pháp giám định máy móc, thiết bị không quá tuổi quy định theo điều 6	QTGĐ-10A-2019	6	19/05/2025
Quy trình và phương pháp giám định máy móc, thiết bị không quá tuổi quy định theo điều 5	QTGĐ-10B-2019	6	19/05/2025
Quy trình và phương pháp giám định máy móc, thiết bị không quá tuổi quy định theo điều 9	QTGĐ-10C-2019	6	19/05/2025